



## ULTRAPLAST B

Mái lợp và màng lót chống thấm bitum biến tính APP

### MÔ TẢ:

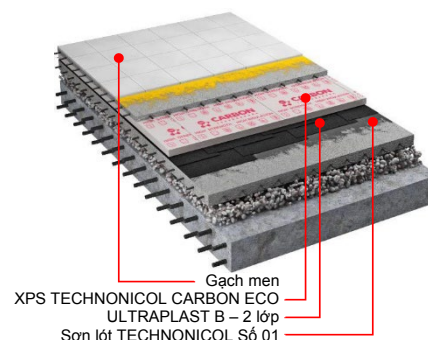
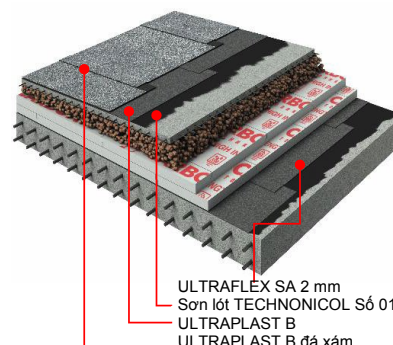
Màng bitum cải tiến APP ULTRAPLAST B được thiết kế thi công cho lớp dưới cùng trong hệ thống mái hai lớp trên các tòa nhà và công trình xây dựng, để chống thấm cho nền móng và kết cấu kỹ thuật. Có thể được sử dụng làm lớp lót cho ván lợp bitum trên mái dốc. Dùng để xây mới hoặc sửa chữa.

Vật liệu chịu được sự biến đổi nhiệt độ và tải trọng cơ học cao mang lại khả năng chống thấm lâu dài, đáng tin cậy và hiệu quả. Polyme APP cung cấp khả năng chống dòng chảy bổ sung để có thể sử dụng vật liệu trong vùng có khí hậu rất nóng.

Mặt dưới của vật liệu được bao phủ bởi một màng polyme có cấu trúc đặc biệt. Việc nóng chảy cho thấy sự thích hợp của việc gia nhiệt vật liệu. Ở mặt trên, vật liệu được bao phủ bằng một lớp màng Polyme.

### ƯU ĐIỂM:

- Các cuộn vật liệu nên được bảo quản trong nhà ở nơi khô ráo trong bao bì ban đầu và đưa đến công trường để sẵn sàng sử dụng.
- Giữ các cuộn thẳng đứng và không xếp chồng các pallet lên nhau.
- Bề mặt thi công phải được làm sạch bụi, mảnh vụn, dầu mỡ, lá cây, dầu và không được có khe hở và vết nứt hoặc các vết bất thường khác để đảm bảo độ bám dính thích hợp của màng.
- Bề mặt phải được xử lý sơn lót trước khi lắp đặt vật liệu chống thấm.



### LẮP ĐẶT:

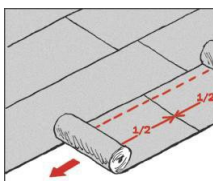
#### ■ MẶT PHẪNG



Làm sạch bề mặt và sửa chữa các khe hở, vết nứt, vv. Nó phải được căn chỉnh và khô ráo.



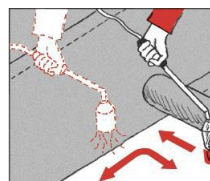
Xử lý bề mặt bằng sơn lót bitum để tăng độ bám dính của màng bitum.



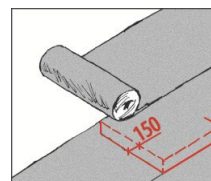
Cuộn ra và căn chỉnh các tấm màng, sau đó cuộn hành khô nóng bề mặt dưới của vật liệu.



Khò nóng bề mặt dưới và mặt dưới của vật liệu cùng một lúc để tạo ra một dòng bitum nhỏ.



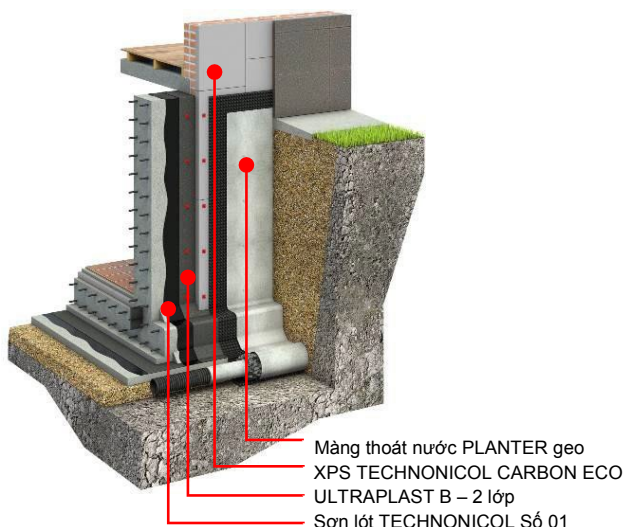
Khò nóng bề mặt dưới, những chỗ chồng mép cần phải khô kỹ càng.



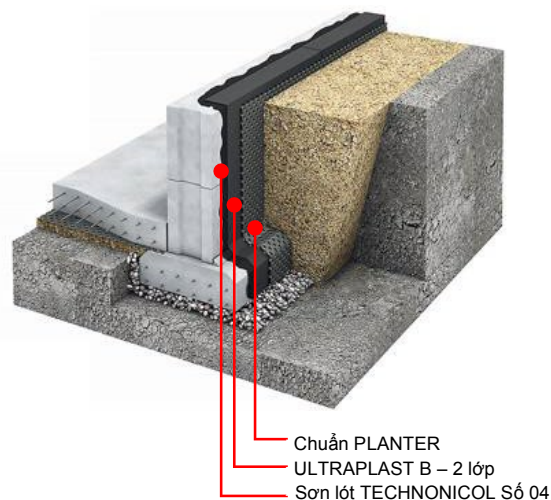
Chồng mép theo chiều dọc phải là 100mm; chồng chéo cuối không được nhỏ hơn 150 mm.

## CÁC GIẢI PHÁP HỆ THỐNG:

### ■ ĐẶT NỀN MÓNG BẰNG CÁCH NHIỆT



### ■ ĐẶT NỀN MÓNG KHÔNG CÁCH NHIỆT



## HIỆU SUẤT ĐƯỢC KHAI BÁO:

| Đặc điểm thiết yếu                                  | Phương thức kiểm tra | Hiệu suất                                                            | Đặc điểm thiết yếu                     | Phương thức kiểm tra          | Hiệu suất   |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------|
| Bảo vệ mặt trên / dưới                              | -                    | màng polyme / màng polyme                                            | Tính linh hoạt ở nhiệt độ thấp, °C     | EN 1109-1                     | ≤ 0+2       |
| Chiều dài, m                                        | EN 1848-1            | ≥ 15.0 (2 mm độ dày)<br>≥ 10.0 (3 mm độ dày)<br>≥ 10.0 (4 mm độ dày) | Khả năng chống chảy ở nhiệt độ cao, °C | EN 1110                       | ≥ +120      |
| Chiều rộng, m                                       | EN 1848-1            | ≥ 1.0                                                                | Độ kín nước ở 0,1 MPa trong 24 giờ     | EN 1928                       | Vượt qua    |
| Độ thẳng                                            | EN 1848-1            | ≤ 10 mm / 5 m                                                        | Hiệu suất chữa cháy bên ngoài          | EN 13501-5                    | NPD         |
| Khối lượng trên đơn vị diện tích, kg/m <sup>2</sup> | EN 1849-1            | 2.8±10%<br>4.2±10%<br>5.6±10%                                        | Phản ứng với lửa                       | EN 13501-5                    | Euroclass E |
| Độ dày, mm                                          | EN 1849-1            | 2.0±0.20<br>3.0±0.20<br>4.0±0.20                                     | Ổn định kích thước, %                  | ASTM D5147                    | 1,0         |
| Loại hăng vận chuyển                                | -                    | polyester                                                            | Độ bám dính của hạt, %                 | EN 12039                      | NPD         |
| Đặc tính chịu kéo: lực kéo lớn nhất L/T, N/50mm     | ASTM D5147           | 650±150 / 450±140                                                    | Khiếm khuyết có thể nhìn thấy          | EN 1850-1                     | Vượt qua    |
| Tính chất chịu kéo: độ giãn dài L/T, %              | ASTM D5147           | 40±8 / 45±9                                                          | Đặc tính truyền hơi nước               | EN 1931                       | μ=20000     |
| Độ bền L/T, N                                       | ASTM D4073           | 300±100 / 300±100                                                    | Các chất nguy hiểm                     | Không chứa các chất nguy hiểm |             |

Chú thích: L/T – Dọc/Ngang (Longitudinal / Transverse;); NPD – Không xác định hiệu suất (No Performance Determined).